

Company Profile for Be ntre Aqua product Import And Export Joint Stock Company

Updated as of May 26, 2008

Balance Sheet

as of 31st December

Actg Item -Eng	All Figures are in Millions of VND					Actg Item - Local
	2007	2006	2005	2004	2003	
Total Assets	417329.00	117675.00	93122.00	88750.00	68593.00	TỔNG CỘNG TÀI SẢN
Current assets	184684.00	86748.00	63962.00	66806.00	48624.00	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn
Construction in progress	13808.00	1430.00	4363.00	180.00	56.00	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang
Finished goods		18151.00	20459.00	37495.00	14853.00	Thành phẩm tồn kho
Goods in transit for sales		2.00	11.00			Hàng gửi đi bán
Inventories	32287.00	21227.00	21565.00	38205.00	15366.00	Hàng tồn kho
Merchandise inventory		5.00	1.00	25.00	25.00	Hàng hoá tồn kho
Raw materials		1484.00	988.00	648.00	414.00	Nguyên liệu, vật liệu tồn kho
Intra-company receivables					548.00	Receivables công ty nội bộ
Other receivables	10006.00	4421.00	11010.00	6018.00	7383.00	Các khoản phải thu khác
Receivables		36385.00	36445.00	24800.00	25960.00	Các khoản phải thu
Receivables from customers		25394.00	18890.00	14850.00	6322.00	Phải thu dài hạn của khách hàng
Cash	18046.00	4958.00	5699.00	3571.00	6323.00	Tiền mặt
Cash at bank		3598.00	4949.00	3408.00	4897.00	Tiền gửi ngân hàng
Cash in hand	18046.00	1360.00	750.00	163.00	1426.00	Tiền mặt tại quỹ
Instruments and tools		30.00	34.00	37.00	74.00	Công cụ, dụng cụ trong kho
Advanced payments to suppliers		3501.00	5054.00	2885.00	11381.00	Trả trước người bán
Non-current Assets	232645.00	30927.00	29161.00	21944.00	19969.00	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn
Fixed asset costs	46611.00	40566.00	35480.00	33283.00	29485.00	Nguyên giá tài sản cố định hữu hình
Fixed Assets	46595.00	23042.00	20410.00	21222.00	19913.00	Tài sản cố định
Long term financial investments	184166.00	4536.00	513.00	222.00		Các khoản đầu tư tài chính dài hạn
Short term investments	25325.00	24000.00				Đầu tư ngắn hạn
Short term security investments		24000.00				Đầu tư chứng khoán ngắn hạn
Other long term investments		533.00				Đầu tư dài hạn khác
Intangible fixed asset costs	7448.00	135.00	135.00	135.00	135.00	Nguyên giá tài sản cố định vô hình
Intangible fixed assets	7313.00	23.00	50.00	77.00	104.00	Tài sản cố định vô hình
Tangible fixed assets		23019.00	20360.00	21144.00	19808.00	Tài sản cố định hữu hình
Work in progress		1555.00	73.00			Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Actg Item -Eng	All Figures are in Millions of VND					Actg Item - Local
	2007	2006	2005	2004	2003	
Deferred expenses					51.00	Chi phí trien hoãn
Deferred revenue	652.00	1223.00	693.00	635.00	2593.00	Ngươi mua tra tien truoc
Total Liabilities and Owner's Equity	417329.00	117675.00	93122.00	88750.00	68593.00	Tong cong nguon von
Liabilities	127819.00	45594.00	64942.00	62198.00	42898.00	NỢ PHẢI TRẢ
Current portion of long term liabilities		969.00	4269.00	2658.00		No dai han den han tra
Short term liabilities	127769.00	44662.00	59740.00	57828.00	33076.00	Nợ ngắn hạn
Capital contribution to other JVs		4003.00				Góp vốn liên doanh
Advances to employees		176.00	251.00	229.00	118.00	Tam ung
Payables to employees	3138.00	3194.00	4544.00	4258.00	2775.00	Phải trả công nhân viên
Investment and development fund		4661.00	2649.00	1087.00		Quý đầu tư phát triển
Other Funds	6610.00	3914.00	3914.00	225.00	695.00	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu
Reserve fund	1340.00	612.00	211.00	86.00		Quy du tru
Welfare and reward fund	12821.00	3914.00	166.00	225.00	695.00	Quý khen thưởng, phúc lợi
Owner's Equity	287597.00	72081.00	28180.00	26552.00	25695.00	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
Stock holders equity		53880.00	53880.00	25153.00	25000.00	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
Equity and Funds	280990.00	68167.00	68167.00	26327.00	25000.00	Vốn chủ sở hữu
Retained earning	12821.00	9014.00				Lợi nhuận chưa phân phối
Short term borrowings		24036.00	39568.00	41658.00	22609.00	Vay ngắn hạn
Trade creditors	22100.00	3436.00	2913.00	2765.00	764.00	Phải trả cho người bán
Long term borrowings		916.00	5202.00	4370.00	9822.00	Vay dài hạn
Long term liabilities	50.00	932.00	5202.00	4370.00	9822.00	Nợ dài hạn
Other payables	21748.00	11031.00	7408.00	5448.00	3690.00	Các khoản phải trả, phải nộp khác
Taxes and other payable to State budget	3349.00	773.00	345.00	407.00	645.00	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước
Other long-term liabilities	50.00	16.00				Nợ dài hạn
Non-business expenditure		2.00	2.00	2.00	2.00	Nguồn kinh phí fiao hình thaonh Taoi saun coa fiOnh
Depreciation of fixed assets	-21137.00	-17547.00	-15121.00	-12139.00	-9677.00	Giá trị hao mòn lũy kế
Depreciation of intangible fixed assets	-135.00	-111.00	-84.00	-57.00	-30.00	hình
Long term pre-paid expense	1885.00	1918.00	3875.00	322.00		Chi phí trả trước dài hạn
Other Current Assets	292.00	176.00	251.00	229.00	973.00	Tài sản ngắn hạn khác
Prepaid expenses					804.00	Chi phí trả trước ngắn hạn
Deductible V.A.T	3009.00	3068.00	1490.00	1047.00	326.00	Deductible V.A.T